

BIỂU 03/CT: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Phân theo đơn vị hành chính											
				Quận 1	Quận 2	Quận 3	Quận 4	Quận 5	Quận 6	Quận 7	Quận 8	Quận 9	Quận 10	Quận 11	Quận 12
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(29)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT														
1	Đất nông nghiệp	NNP	89.866									1.490			
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.000												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.000</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.270												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.183									1.468			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35.156												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.149									22			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.702												
1.8	Đất làm muối	LMU	1.000												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	119.628	772	4.979	492	418	427	714	3.570	1.912	9.908	572	514	5.274
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.181	9	113	2	3	2	9	12	3	217	52	1	131
2.2	Đất an ninh	CAN	462	22	9	2	1	3	2	24	5	76	11	2	15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.921		149					300					28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	913												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.128	95	139	26	26	8	12	121	88	50	30	4	71
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.755	0	147	3	17	18	39	198	64	1.186		14	341
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	36.013	360	2.044	188	206	219	328	863	792	2.604	231	249	1.533
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	205	3		2		1		0	0	18	0		0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.116		3			0	0	8	1	1	0	0	7
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.163												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.060	172	1.246	215	89	156	284	1.145	678	3.710	223	225	2.869
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	456	26	22	27	3	4	4	27	12	11	18	6	23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	94	7	9	1	1	1	2	1	0	3	1	0	11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	10	6		3							0		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	434	13	27	11	3	5	7	5	10	38	5	13	16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.090		11					3		79			31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	913									913			
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT	59.017	772	4.979	492	418	427	714	3.570	1.912	11.397	572	514	5.274
II	KHU CHỨC NĂNG*														
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	48.161									2.312			
2	Khu lâm nghiệp	KLN	37.334									22			
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	6.835		149					300					28
5	Khu đô thị	DTC	41.982	666	3.623	470	344	409	674	2.359	1.643	7.599	508	510	4.853
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	14.432	160	657	63	81	65	111	476	295	1.710	72	63	691
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	32.289												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 03/CT: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA TP. HỒ CHÍ MINH
(tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính											
			Gò Vấp	Tân Bình	Tân Phú	Bình Thạnh	Phú Nhuận	Thủ Đức	Bình Tân	Củ Chi	Hóc Môn	B. Chánh	Nhà Bè	Cần Giờ
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
I	LOẠI ĐẤT													
1	Đất nông nghiệp	NNP								26.341	3.022	10.183	2.049	46.781
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA								2.650		350		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								<i>2.650</i>		<i>350</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								6.920	2.100	3.000		250
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								15.784	881	4.350	500	2.200
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										730		34.426
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										30		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								233		740		1.154
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								450	40	912	1.549	7.751
1.8	Đất làm muối	LMU												1.000
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.973	2.243	1.597	2.079	487	4.780	5.202	17.137	7.895	15.073	7.993	23.619
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	98	558	3	16	68	37	12	1.350	241	77	72	95
2.2	Đất an ninh	CAN	2	2	5	3	1	37	4	63	15	45	91	21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			106			151	368	1.511	300	1.625	1.384	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								343	117	419	35	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9	54	22	53	14	84	87	210	42	96	216	574
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65	4	134	40	1	403	547	639	348	1.194	37	317
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	598	970	473	746	136	1.566	1.941	7.566	2.758	6.200	2.310	1.132
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		4	0	2	0			138	9	16		10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2	0	0	0		9	9	594	41	341	51	48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								2.883	2.833	995	814	638
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.092	629	834	856	244	2.140	2.135	773	914	2.606	546	278
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	7	6	14	7	9	28	33	21	65	26	40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0	0	1	2	5	7	15	2	23	0	1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	13	9	28	8	58	12	37	28	52	6	6
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						64	23	428	145	202	51	52
3	Đất chưa sử dụng	CSD												36
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	1.973	2.243	1.597	2.079	487	4.780	5.202	3.463	964	2.163	599	2.427
II	KHU CHỨC NĂNG*													
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN								27.768	4.518	9.420	1.246	2.897
2	Khu lâm nghiệp	KLN								233		1.500		35.580
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC			106			151	368	1.854	417	2.044	1.418	
5	Khu đô thị	DTC	1.804	1.677	1.479	1.736	410	4.260	4.750	441	343	638	449	335
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	183	234	242	228	39	771	987	2.224	891	2.417	672	1.097
7	Khu dân cư nông thôn	DNT								11.506	6.040	8.618	3.408	2.718

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên